

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,64	0,03	0,20	0,16	0,03	0,64	1,13		0,06	0,30		0,02			0,00	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,07	0,07														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,71						0,71									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,30				2,65	0,23	1,01	5,31	0,45	0,76	1,23	13,60		0,06		0,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK																
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98							3,51				13,47				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,70					0,11				0,53				0,06		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,91				0,03	0,12	1,01	1,80	0,43	0,23	1,21	0,08				
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,71				2,62				0,02		0,02	0,05				0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56,33	0,20	4,54		0,37	2,00	25,88	3,25	0,30	6,77	2,09	3,43	5,86	0,60	0,33	0,71
-	Đất giao thông	DGT	36,00	0,17	2,66	0,04	0,17	1,39	18,38	1,61	0,64	4,39	1,41	1,30	2,99	0,50	0,15	0,21
-	Đất thủy lợi	DTL	27,32	0,31	2,21			1,74	6,39	2,66	0,82	3,56	2,23	2,15	3,40	0,50	0,52	0,82
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,40							0,40								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00												0,00			
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,13						0,13									
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,64			0,20	0,18		1,16	0,10								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07				0,02		0,05									
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,91					0,37	0,41			0,13						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62						0,01		0,21		0,40					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	57,75	0,07	0,71	0,15	0,11	8,17	8,13	6,89	3,20	7,61	8,13	4,35	1,69	0,06	1,56	6,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	52,41	0,83	1,50	0,19		7,37	6,53	4,12	0,51	1,16	24,44	0,63	3,75	0,66	0,31	0,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09												0,09			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	144,18	5,43	0,99	0,09	2,88	16,78	6,51	67,59	9,09	1,99	17,64	1,40	2,40	5,84	4,70	0,86